

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 06-01-2025

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hải Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn

2. Bà Tăng Thị Bạch Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 292/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 519/2024/QĐXX-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: ấp A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

(Bà M có mặt; Ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/9/2024 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và ông Trần Văn T quen biết nhau, có tình cảm và được gia đình tổ chức đám cưới năm 1979, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống bà và ông T có 05 con chung tên Trần Thị Thúy H, sinh năm 1980; Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1981; Trần Thị Bé L, sinh năm 1983; Trần Quyền C, sinh năm 1985; Trần Hữu T1, sinh năm 1992 hiện nay các con đã trưởng thành và có cuộc sống riêng.

Thời gian đầu vợ chồng sống chung rất hạnh phúc. Tuy nhiên, gần đây hai bên bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tiếng nói chung. Bà và ông Trần Văn T đã ly thân và không còn chung sống từ năm 2019 đến. Nhận thấy đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Do hiện nay 05 con chung tên Trần Thị Thúy H, sinh năm 1980; Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1981; Trần Thị Bé L1, sinh năm 1983; Trần Quyền C, sinh năm 1985; Trần Hữu T1, sinh năm 1992 hiện nay đã trưởng thành, đã phát triển bình thường về mặt thể chất lẫn tinh thần nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Trần Văn T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉ, nh S phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và tư cách của người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn. Mặc dù nguyên đơn và bị đơn không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên, do các đương sự đều xác định chung sống từ năm 1979, do đó căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn được pháp luật thừa nhận và giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Do các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, không có đương sự nào yêu cầu gì nên đề nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: do đương sự khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Tại phiên Tòa, bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành các thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt. Cho nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Trước hết, nguyên đơn và bị đơn mặc dù không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên, do các đương sự đều xác định chung sống như vợ chồng từ năm 1986, do đó căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn được pháp luật thừa nhận và sẽ được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Bởi lẽ, nguyên đơn có ý kiến cương quyết đòi ly hôn với bị đơn, đồng thời xác định không còn tình cảm gì đối với bị đơn nữa. Vì vậy, đã đủ cơ sở để xác định cuộc sống vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] **Về con chung:** theo lời khai của nguyên đơn cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thì nguyên đơn và bị đơn có 05 con chung tên Trần Thị Thúy H, sinh năm 1980; Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1981; Trần Thị Bé L, sinh năm 1983; Trần Quyền C, sinh năm 1985; Trần Hữu T1, sinh năm 1992.

Xét thấy, do các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, không có đương sự nào yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con:

Do nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu gì nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phải đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung:

Do nguyên đơn khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[6] **Về án phí HNST:** Nguyên đơn không phải chịu án phí HNST do thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí HNST nên xem như xong.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2, Điều 227 và khoản 3, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Do các con chung tên Trần Thị Thúy H, sinh năm 1980; Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1981; Trần Thị Bé L, sinh năm 1983; Trần Quyền C, sinh năm 1985; Trần Hữu T1, sinh năm 1992, đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, không có đương sự nào yêu cầu gì nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do bà Nguyễn Thị M khai không yêu cầu hay tranh chấp gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Do bà Nguyễn Thị M khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

5. Về án phí, chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí HNST do thuộc trường hợp người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí HNST nên xem như xong.

6. Án xử công khai, bà Nguyễn Thị M có mặt tại phiên Tòa và có mặt khi tuyên án.

Ông Trần Văn T không có mặt tại phiên Tòa và cũng không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên Tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- CCTHADS huyện Kế Sách;
- UBND xã (thị trấn) cấp giấy CNKH
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Hải Duy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hải Duy

